

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/DS-ST
Ngày: 30-8-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và tranh chấp về quyền sở hữu
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Duyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Bé

2. Trần Mạnh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Quê, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hồng Thu, kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về quyền sở hữu tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Đặng Mai Kh, sinh năm: 2001. Địa chỉ: Số 285/4, ấp B, xã Th, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Kh: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Số 84 Lê Hữu Nghĩa, phường 4, thành phố T, tỉnh L (theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2022), có mặt.

- *Bị đơn:*

1/ Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Số 25/8, ấp Th, xã Th, huyện C, tỉnh L, vắng mặt.

2/ Ông Trần Văn Ch, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số 15/7, ấp Th, xã Th, huyện C, tỉnh L, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Trần Văn H, sinh năm: 1959. Địa chỉ: Số 302/7 ấp Th, xã Th, huyện C, tỉnh L, có mặt.

2/ Bà Trần Thị H, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Số 267/11, ấp H, xã Tr, huyện C, tỉnh L.

3/ Ông Trần Văn Ch, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số 15/7, ấp Th, xã Th, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H và ông Ch: Ông Trần Văn H, sinh năm: 1959. Địa chỉ: Số 302/7, ấp Th, xã Th, huyện C, tỉnh L (theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2022), có mặt.

4/ Ông Trần Văn Ph, sinh năm: 1961. Địa chỉ: Số 217/8, ấp 8, xã Ph, huyện C, tỉnh L, vắng mặt.

5/ Ông Trần Văn H, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Số 508/6, ấp B, xã Th, huyện C, tỉnh L, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:

Vào ngày 13/02/2020, bà Ngô Đặng Mai Kh có cho bà Nguyễn Thị Cẩm Nh vay của số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 13/3/2020 trả, hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 5%/tháng, mục đích vay để bà Nh giải quyết việc gia đình. Khi vay tiền bà Nh có giao cho bà Kh một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 406704, thửa đất số 56, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.466,6m² do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Cao Văn S ngày 25/4/2013 để làm tin.

Nay đã quá thời hạn trả theo thỏa thuận mà bà Nh không trả tiền vốn vay cho bà Kh. Do bà Nh vay tiền để giải quyết việc gia đình trong thời gian chung sống với ông Trần Văn Ch nên bà Kh yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và ông Trần Văn Ch phải liên đới trả số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 13/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 30 tháng với số tiền là 49.800.000 đồng.

Hiện tại bà Kh đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN406704, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08049 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Cao Văn S ngày 25/4/2013. Bà Kh không đồng ý trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì khi bà Nh giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Kh giữ để làm tin khi vay tiền thì bà Nh nói đã được gia đình đồng ý thế chấp giấy chứng nhận. Bà Kh chỉ đồng ý trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà Nh và ông Ch trả đủ số tiền vốn vay và tiền lãi.

Ông Trần Văn Ch là bị đơn trình bày: Trước yêu cầu khởi kiện của bà Kh, yêu cầu Tòa án buộc ông và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh phải liên đới trả số tiền vốn vay và tiền lãi tổng cộng là 149.800.000 đồng, ông không đồng ý vì bà Nh vay tiền của bà Kh ông không biết, ông không có ký tên vào hợp đồng vay và hơn nữa giai đoạn bà Nh vay tiền bà Kh vào ngày 13/02/2020 là thời gian ông và bà Nh ly thân đang chờ thủ tục ly hôn, đến ngày 07/7/2020 ông và bà Nh được Tòa án nhân dân huyện Châu

Thành cho ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 100/2020/QĐST-HNGĐ. Do đó, ông không đồng ý liên đới cùng bà Nh trả nợ cho bà Kh.

Số nợ trên không liên quan đến ông do đó ông yêu cầu bà Kh phải trả cho các anh em ông bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 406704 do ba ông đứng tên để các anh em ông thực hiện thủ tục nhận thừa kế theo quy định.

Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ông Trần Văn H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H và ông Ch trình bày: Ba mẹ của các ông bà tên là Cao Văn S (chết ngày 23/4/2020) và Nguyễn Thị X (chết ngày 23/4/2016). Ba mẹ ông có 05 người con tên là ông Trần Văn H, bà Trần Thị H, ông Trần Văn Ch, ông Trần Văn Ph và ông Trần Văn H. Khi còn sống ông S có lập di chúc để lại cho ông, bà H và ông Ch tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.466,6m², loại đất chuyên trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 406704 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08049 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Cao Văn S ngày 25/4/2013, di chúc được văn phòng công chứng Châu Thành chứng nhận ngày 21/10/2016. Vào khoảng tháng 01/2020 ba ông phát hiện bị mất hết toàn bộ giấy tờ cá nhân và 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ba ông, trong đó có bản chính giấy chứng nhận thửa đất số 56, tờ bản đồ số 10 nên ba ông có đến Ủy ban nhân dân xã Th thông báo về việc mất giấy tờ để được cấp lại giấy tờ mới và được Ủy ban nhân dân xã thông báo trên đài phát thanh, thì có người đến cung cấp thông tin là đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 56 và yêu ông trả tiền vay để nhận lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên nhưng ông không đồng ý và khởi kiện tại Tòa án.

Nay, các ông bà yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và bà Ngô Đăng Mai Kh trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 406704 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 08049 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Cao Văn S ngày 25/4/2013, để các ông bà thực hiện thủ tục nhận thừa kế theo quy định của pháp luật. Các ông bà không liên quan đến số tiền vay của bà Nh đối với bà Kh nên không có ý kiến đối với yêu cầu của bà Kh.

Tại phiên tòa, ông yêu cầu bà Kh trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông không yêu cầu đối với bà Nh vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì hiện nay bà Kh đang giữ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về thủ tục tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nh thanh toán cho bà Kh số tiền vốn vay và tiền lãi còn nợ là

149.800.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của bà Kh buộc ông Ch liên đới cùng bà Nh trả nợ cho bà Kh, bị đơn chậm thanh toán thì phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu của ông H, bà H, ông Ch, ông Ph, ông H buộc bà Kh trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN406704, thửa đất số 56, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.466,6m², loại đất chuyên trồng lúa nước vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08049 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Cao Văn S ngày 25/4/2013 theo quy định tại Điều 158, 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Ngô Đăng Mai Kh có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và ông Trần Văn Ch, việc tranh chấp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Ông H, bà H, ông Ch, ông Ph, ông H khởi kiện tranh chấp về quyền sở hữu tài sản với bà Kh, bà Nh việc tranh chấp được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nh, ông Ch, bà Kh cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ông Trần Văn Ph, ông Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ văn bản tố tụng và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nh, ông Ph, ông H.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà Kh yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và ông Trần Văn Ch phải liên đới trả số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 13/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 30 tháng với số tiền là 49.800.000 đồng.

Bà Kh cung cấp được giấy biên nhận mượn tiền có nội dung: “... ngày 12 tháng 02 năm 2020...tôi tên Nguyễn Thị Cẩm Nh... có mượn của Ngô Đăng Mai Kh số tiền là 100.000.000đ...” có chữ ký tên và chữ viết họ tên Nguyễn Thị Cẩm Nh.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, mặc dù Tòa án nhiều lần triệu tập bà Nh tham gia tố tụng để làm rõ nội dung vụ án nhưng bà Nh đều vắng mặt không đến Tòa án giải quyết vụ án và cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều này thể hiện việc bà Nh đã từ bỏ quyền chứng minh cho mình. Như vậy, căn cứ vào giấy nợ bà Kh cung cấp có đủ cơ sở xác định: Ngày 12/02/2020 bà Nh có vay bà Kh số tiền 100.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ, có thỏa thuận lãi suất nên xác định đây là hợp đồng vay có lãi và có kỳ hạn.

[3]. Nguyên đơn yêu cầu bà Nh và ông Ch cùng liên đới trả số tiền vốn vay và tiền lãi vì bà Nh và ông Ch là vợ chồng, vay tiền để giải quyết việc gia đình. Ông Ch không đồng ý.

Xét thấy, khi vay tiền chỉ có bà Nh giao dịch với bà Kh, ông Ch không biết việc này và không có ký tên vào giấy mượn tiền. Bà Kh không chứng minh được việc bà Nh sử dụng tiền vay để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên bà Kh yêu cầu ông Ch phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là không phù hợp nên không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có phần phù hợp nên chấp nhận, buộc bà Nh có trách nhiệm trả cho bà Kh số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng và 49.800.000 đồng tiền lãi theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 30, 37 và khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Đối với yêu cầu của ông Trần Văn H, bà Trần Thị H, ông Trần Văn Ch, ông Trần Văn Ph và ông Trần Văn H về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Ngô Đặng Mai Kh trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 406704 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 08049 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Cao Văn S ngày 25/4/2013.

Xét thấy, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Kh đang giữ để làm tin trong việc vay tiền giữa bà Nh và bà Kh là thuộc sở hữu của ông Cao Văn S, do đó hành vi chiếm hữu không có căn cứ pháp luật của bà Kh đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Mặt khác, việc bà Nh giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S cho bà Kh giữ không được sự đồng ý của ông S, được thể hiện tại đơn xin xác nhận của ông Trần Văn H được Ủy ban nhân dân xã Th xác nhận: “...ngày 18/3/2020 Ủy ban nhân dân xã có nhận được đơn xin có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Cao Văn S, thửa đất 56, tờ bản đồ số 10”. Do đó, căn cứ quy định tại các Điều 158, 163, 164, 166 Bộ luật dân sự, cần buộc bà Kh phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu cho ông S. Tuy nhiên, do ông S đã chết, nên cần buộc bà Kh phải trả cho các thừa kế của ông S (ông H, bà H, ông Ch, ông Ph, ông H) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 406704 đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.466,6m² tọa lạc tại xã Th do ông Trần Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

[5]. Quan điểm giải quyết vụ án của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Kh được chấp nhận nên bà Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bà Kh được chấp nhận nên bà Kh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án (149.800.000đ x 5%= 7.490.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 158, 163, 164, 166, 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 30, 37 và khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Ngô Đặng Mai Kh đối với bà Nguyễn Thị Cẩm Nh.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm Nh có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Đặng Mai Kh số tiền 149.800.000 (*Một trăm bốn mươi chín triệu tám trăm nghìn*) đồng; trong đó tiền vốn vay là 100.000.000 đồng và 49.800.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Đặng Mai Kh đối với ông Trần Văn Ch phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về quyền sở hữu tài sản của ông Trần Văn H, bà Trần Thị H, ông Trần Văn Ch, ông Trần Văn Ph và ông Trần Văn H đối với bà Ngô Đặng Mai Kh.

Buộc bà Ngô Đặng Mai Kh có trách nhiệm giao trả cho ông H, bà H, ông Ch, ông Ph, ông H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN406704, thửa đất số 56, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.466,6m², loại đất chuyên trồng lúa nước vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08049 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Cao Văn S ngày 25/4/2013.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 7.490.000 (bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn) đồng.

Bà Ngô Đặng Mai Kh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.537.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007903 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà Kh được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.237.500 đồng.

Ông Trần Văn H, bà Trần Thị H, ông Trần Văn Ch, ông Trần Văn Ph và ông Trần Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007902 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh LA;
- Viện kiểm sát ND cùng cấp;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Ái Duy